

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		231.097.793.240	279.117.267.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.194.332.277	53.727.996.117
1. Tiền	111		8.746.182.988	29.119.552.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.448.149.289	24.608.443.733
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	50.804.000.000	70.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.804.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.036.346.177	135.494.395.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70.643.086.831	83.903.301.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	61.658.933.880	64.704.059.063
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30.041.664.781	23.807.829.791
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(39.307.339.315)	(36.920.795.170)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33.825.880.158	19.112.451.181
1. Hàng tồn kho	141	V.7	33.825.880.158	19.112.451.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.237.234.628	782.424.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.564.004.001	782.424.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		673.230.627	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		183.208.452.334	148.637.744.611
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14.104.123.348	13.082.411.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.046.123.348	10.961.411.924
- Nguyên giá	222		45.150.548.648	43.184.335.473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.104.425.300)	(32.222.923.549)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.058.000.000	2.121.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.092.000.000)	(1.029.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	69.737.950.097	71.538.739.445
- Nguyên giá	231		113.431.501.845	113.431.501.845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(43.693.551.748)	(41.892.762.400)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.788.083.445	19.523.277.798
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	26.788.083.445	19.523.277.798
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	72.202.623.111	44.117.643.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.934.980.000	40.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.220.303.364)	(1.220.303.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		414.306.245.574	427.755.012.041

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		213.551.469.984	215.216.612.277
I. Nợ ngắn hạn	310		176.595.518.737	182.204.279.181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	48.530.606.056	29.373.387.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	36.115.856.828	14.828.891.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.751.223.843	35.499.635.314
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1.056.494.660	2.655.816.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	42.114.652.576	53.009.571.828
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	25.666.539.210	32.401.248.815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	15.610.429.234	12.841.836.519
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20		1.499.230.698
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	1.749.716.330	94.660.330
II. Nợ dài hạn	330		36.955.951.247	33.012.333.096
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.913.958.749	5.973.086.021
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	28.077.005.563	27.039.247.075
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.964.986.935	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		200.754.775.590	212.538.399.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	200.740.867.342	212.524.491.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.200.150.591	15.875.906.561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.901.418.604	55.009.286.809
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.432.133.492	20.097.011.380
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.469.285.112	34.912.275.429
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		414.306.245.574	427.755.012.041

330
C
C
U TI
ÁP
9/1/16

Lợi, ngày tháng năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Trần Thị Sen

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	49.575.630.987	112.384.830.643	262.690.484.451	351.678.021.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	49.575.630.987	112.384.830.643	262.690.484.451	351.678.021.035
4. Giá vốn hàng bán	41.199.114.269	95.651.935.392	213.004.863.572	291.221.362.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	8.376.516.718	16.732.895.251	49.685.620.879	60.456.658.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	863.013.039	2.097.932.642	292.282.315	488.911.094
7. Chi phí tài chính	241.719.340	492.060.023	628.682.519	2.305.722.086
- Trong đó: Chi phí lãi vay	149.405.466	354.076.457	628.682.519	2.305.385.983
8. Chi phí bán hàng	185.769.764	432.264.814	66.893.528	109.063.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.233.675.073	8.981.542.039	6.288.793.096	10.605.461.605
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	3.578.365.580	8.924.961.017	42.993.534.051	47.925.322.748
11. Thu nhập khác	1.118.773.048	1.143.267.048	65.087.213	630.440.033
12. Chi phí khác	227.853.516	255.852.240	5.332.538.987	6.301.717.214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	890.919.532	887.414.808	(5.267.451.774)	(5.671.277.181)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	4.469.285.112	9.812.375.825	37.726.082.277	42.254.045.567
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	8.340.557.180	9.354.466.794
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	4.469.285.112	9.812.375.825	29.385.525.097	32.899.578.773
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

= 0: 0N 0 V TH 7-7

Lập, ngày tháng năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)






Trần Thị Sen

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	69.462.724.970	153.851.273.620	162.665.568.740	235.826.705.149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(41.035.047.503)	(97.322.115.300)	(21.371.138.153)	(47.767.441.209)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.637.508.699)	(7.446.862.310)	(2.537.025.098)	(5.750.412.848)
4. Tiền chi trả lãi vay	(189.087.605)	(357.777.308)	(687.721.595)	(1.995.788.768)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.077.974.491)	(25.050.465.996)	(892.365.042)	(3.165.513.324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.201.918.307	21.219.301.902	11.169.271.103	16.950.979.391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(34.890.886.227)	(88.811.770.201)	(110.042.779.362)	(141.512.765.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.165.861.248)	(43.918.415.593)	38.303.810.593	52.585.763.028
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(11.172.182)	(77.650.519)	(6.844.137.795)	(7.109.613.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(3.454.546)		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(58.608.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	20.000.000.000	86.102.005.555		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.660.480.000)	(4.660.480.000)		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	861.607.933	2.004.745.063	87.242.824	104.792.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.189.955.751	24.757.165.553	(6.756.894.971)	(7.004.820.824)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-			
3. Tiền thu từ đi vay	41.066.846.118	66.312.652.635	23.235.027.682	51.309.349.379
4. Tiền trả nợ gốc vay	(41.543.548.829)	(60.579.072.985)	(55.843.880.190)	(89.949.235.990)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.105.993.450)	(19.105.993.450)	(12.289.591.250)	(12.289.591.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(19.582.696.161)	(13.372.413.800)	(44.898.443.758)	(50.929.477.861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(4.558.601.658)	(32.533.663.840)	(13.351.528.136)	(5.348.535.657)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	25.752.933.935	53.727.996.117	26.149.548.238	18.146.555.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	21.194.332.277	21.194.332.277	12.798.020.102	12.798.020.102

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

M.S.D.N. 0300393538
Lập, ngày tháng năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Duy Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	434.826.547	272.143.863
- Văn phòng công ty	244.905.323	124.802.393
- Trung Tâm Kinh Doanh	27.853.222	33.173.449
- Chi Nhánh Daklak	88.805.298	2.023.594
- Chi Nhánh Dakmil	73.262.704	112.144.427
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.311.356.441	28.847.408.521
a- Văn phòng công ty	7.770.789.374	27.961.746.861
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	182.105.576	7.409.635.693
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	107.063.857	7.152.186
- Ngân hàng Công Thương CN I	1.362.491.679	18.829.727.180
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Đông Sài Gòn		2.302.144
- Ngân hàng TMCP An Bình	3.921.400	2.004.581
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng	215.314.898	214.446.119
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng	313.174.900	2.000.833
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	1.530.797.430	
- Ngân hàng Công Thương CN I - CT Phú Quốc	57.102.511	1.391.538.106
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 157.768,41 EUR)	3.874.792.150	34.391.189
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 5.345,86 USD)	119.079.032	63.564.032
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (# 222.04 USD)	4.945.941	4.984.798
b- Trung tâm kinh doanh	333.455.262	805.514.752
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	333.455.262	805.514.752
c- Chi Nhánh Daklak	3.607.605	2.292.339
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	3.607.605	2.292.339
d- Chi Nhánh Dakmil	203.504.200	77.854.569
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	203.504.200	77.854.569
* Các khoản tương đương tiền	12.448.149.289	24.608.443.733
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)		8.058.288.889
- Tiền gửi tiết kiệm EUR tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng) (#100,093.08 EUR)	2.448.149.289	2.448.149.289
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Đại chúng Việt Nam (Kỳ hạn 01 tháng)	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM		14.102.005.555
Cộng	21.194.332.277	53.727.996.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PGD Hòa Hưng		-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương		-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP AN Bình	30.804.000.000	30.804.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 2	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	50.804.000.000	50.804.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
* Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (95,000 CP) (95%)	68.934.980.000	68.934.980.000	40.850.000.000	40.850.000.000
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá	28.084.980.000	28.084.980.000		
* Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	4.487.946.475	3.267.643.111	4.487.946.475	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.220.303.364	-	1.220.303.364	-
- Công ty Điện Nước An Giang	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000
	346.643.111	346.643.111	346.643.111	346.643.111
Cộng	73.422.926.475	72.202.623.111	45.337.946.475	44.117.643.111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty Cấp nước Sóc Trăng- Công trình nhà máy nước thải Sóc Trăng			70.643.086.831	83.903.301.464
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang- Công trình Nhà máy nước Phú Quốc			1.735.022.627	11.432.575.261
- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - Công trình HTCN Nam Thủ Dầu Một			9.848.500.200	8.680.079.256
- Những khách hàng khác- Công trình khác			59.059.564.004	63.790.646.947
Cộng			70.643.086.831	83.903.301.464

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phương
- Những khách hàng khác

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
56.339.303.945	59.967.566.937
47.868.000.000	47.868.000.000
8.471.303.945	12.099.566.937
5.319.629.935	4.736.492.126
5.319.629.935	4.736.492.126
61.658.933.880	64.704.059.063

5. PHẢI THU KHÁC**Phải thu ngắn hạn khác**

- Công ty CP Xây lắp & SX TB NN (Viwaseen I4)
- Công ty CP Khoan và XL CTN (Viwaseen I1)
- Cổ tức

- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh

- Công ty Wase

- Tạm ứng

- Ký quỹ, ký cược

- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
30.041.664.781		23.807.829.791	
296.139.772		1.766.059.339	
830.000.000			
63.061.754		140.000.000	
933.252.872		933.252.872	
115.049.760		381.241.540	
21.025.386.093		18.167.282.006	
1.474.656.247		843.602.425	
5.304.118.283		1.576.391.609	
30.041.664.781		23.807.829.791	

6. NỢ XẤU**Phải thu khách hàng**

- Công ty CP Hòa Phú- Công Trình Cù Chi

- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phương (*)

- Công ty khác- Công trình khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Từ 2 năm -> dưới 3 năm	3.313.698.500	Từ 2 năm -> dưới 3 năm	3.313.698.500
Trên 3 năm	47.868.000.000	Trên 3 năm	47.868.000.000
Trên 3 năm	3.480.150.365	Trên 3 năm	1.093.606.220
54.661.848.865	15.354.509.550	52.275.304.720	15.354.509.550

Giá trị có thể thu hồi được

994.109.550

994.109.550

14.360.400.000

47.868.000.000

1.093.606.220

1.093.606.220

15.354.509.550

15.354.509.550

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.382.080.916		1.597.893.924	
- Công cụ, dụng cụ	36.923.755		42.600.755	
- Chi phí SX KD dở dang	29.992.796.067		15.698.060.715	
- Thành phẩm	754.171.047		121.273.722	
- Hàng hóa	1.654.840.373		1.647.554.065	
- Hàng gửi bán	5.068.000		5.068.000	
Cộng	33.825.880.158		19.112.451.181	

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	26.788.083.445	19.523.277.798
- Chi phí xây dựng nâng công suất nhà máy nước DakMil	6.742.749.175	442.308.813
- Chi phí xây dựng kho tại xã Biên Hòa- Đồng Nai	566.364.349	2.591.364.349
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	16.219.753.305	14.729.474.753
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc	1.833.255.828	625.581.818
- Dự án tại phường Đông Hưng Thuận - Quận 12	320.261.400	320.261.400
- Dự án Chung cư Vũng Tàu	1.000.099.614	724.406.397
- Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu	105.599.774	89.880.268
Cộng	26.788.083.445	19.523.277.798

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.936.642.737	10.544.301.861	10.940.399.990	15.813.590.885	43.234.935.473
- Mua trong kỳ		406.000.000	1.488.275.609	119.850.000	2.014.125.609
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				98.512.434	98.512.434
Số dư cuối kỳ	5.936.642.737	10.950.301.861	12.428.675.599	15.834.928.451	45.150.548.648
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.864.862.225	4.457.277.176	8.838.617.850	15.544.581.099	32.705.338.350
- Khấu hao trong kỳ	103.844.616	39.309.666	318.715.662	35.729.440	497.599.384
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				98.512.434	98.512.434
Số dư cuối kỳ	3.968.706.841	4.496.586.842	9.157.333.512	15.481.798.105	33.104.425.300
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	2.071.780.512	6.087.024.685	2.101.782.140	269.009.786	10.529.597.123
2. Tại ngày cuối kỳ	1.967.935.896	6.453.715.019	3.271.342.087	353.130.346	12.046.123.348

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.384.426.900 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.060.500.000		1.060.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.092.000.000		1.092.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			2.089.500.000		2.089.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			2.058.000.000		2.058.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	113.431.501.845			113.431.501.845
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113.431.501.845			113.431.501.845
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	42.790.584.466	902.967.282		43.693.551.748
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	42.790.584.466	902.967.282		43.693.551.748
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	70.640.917.379			69.737.950.097
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	70.640.917.379			69.737.950.097
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.737.950.097 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.271.751.374 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.564.004.001	782.424.984
1.564.004.001	782.424.984
1.564.004.001	782.424.984

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- Vay cán bộ công nhân viên

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.299.908.475	4.299.908.475	8.015.888.885	8.015.888.885
1.855.294.889	1.855.294.889	1.806.085.736	1.806.085.736
9.455.225.870	9.455.225.870	3.019.861.898	3.019.861.898
15.610.429.234	15.610.429.234	12.841.836.519	12.841.836.519

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH XD Việt Hùng Tiến

- Speedlink Technology Limited

- Công ty TNHH TM NTP

- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.287.549.197	1.287.549.197	1.287.549.197	1.287.549.197
8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385
10.871.457.096	10.871.457.096		
27.817.529.378	27.817.529.378	19.531.767.777	19.531.767.777
48.530.606.056	48.530.606.056	29.373.387.359	29.373.387.359

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty CP Cấp nước Đồng Nai - CT NMN Vĩnh An - GT 1

- Công ty CP Đường Bình Dương - XD TT Bò Sữa gói 9.1

- BQLDA nâng cấp đô thị Cà Mau

- BQL dự án 1547 - TK, VT, XD CT NMXLNT Bình Hưng

- CT Mở rộng HTTN TP Buôn Mê Thuột

- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
36.115.856.828	14.828.891.929
3.269.425.358	6.416.070.000
3.958.639.210	4.542.843.618
4.036.673.887	1.524.070.000
10.272.535.047	
3.828.824.653	
10.749.758.673	2.345.908.311
36.115.856.828	14.828.891.929

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp		3.116.054.297
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	366.456.802	25.416.922.798
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.168.242.498	6.183.204.193
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.722.037	3.224.520
- Thuế tài nguyên	1.201.358.670	759.512.364
- Thuế TNCN	10.329.876	8.824.822
- Thuế bảo vệ môi trường	1.113.960	11.892.320
- Phí dịch vụ môi trường rừng		
Cộng	5.751.223.843	35.499.635.314

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.056.494.660

2.655.816.389

1.056.494.660**2.655.816.389****18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

- Trích trước chi phí lãi vay phải trả

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

42.114.652.576

53.009.571.828

35.019.022.830

45.913.942.082

7.095.629.746

7.095.629.746

42.114.652.576**53.009.571.828****19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

25.666.539.210

32.401.248.815

395.597.138

325.437.090

294.740.578

204.171.618

24.976.201.494

31.871.640.107

25.666.539.210**32.401.248.815**

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9

- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)

- Công ty XK Lao Động TM & Du lịch

- Ông Phạm Đức Tấn

- Công ty CP Địa Lợi

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

4.561.085.798

3.639.889.798

6.500.000.000

6.500.000.000

1.900.000.000

1.900.000.000

5.375.000.000

5.375.000.000

4.400.000.000

4.400.000.000

5.340.919.765

5.224.357.277

28.077.005.563**27.039.247.075**

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

Cộng

3.764.568.889

3.806.168.889

2.149.389.860

2.166.917.132

5.913.958.749**5.973.086.021****20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Dự phòng phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.499.230.698

1.499.230.698**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.749.716.330

94.660.330

1.749.716.330**94.660.330**03/03/2023
UT
IAP
P/N

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	15.875.906.561	(30.000)	55.009.286.809	212.524.491.517
- Tăng vốn trong quý						
- Lãi trong quý					5.343.090.713	5.343.090.713
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý 1/2016	132.000.000.000	9.639.328.147	15.875.906.561	(30.000)	60.352.377.522	217.867.582.230
- Tăng vốn trong quý						
- Lãi trong quý					4.469.285.112	4.469.285.112
- Tăng khác			8.324.244.030			8.324.244.030
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý						
- Giảm khác (*)					29.920.244.030	29.920.244.030
Số dư cuối quý 2/2016	132.000.000.000	9.639.328.147	24.200.150.591	(30.000)	34.901.418.604	200.740.867.342

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016 gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 8.324.244.030
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.496.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành 300.000.000
- Cò tức năm 2014 phải trả cho Tổng Công ty 11.880.000.000
- Cò tức năm 2014 phải trả cho các cổ đông 7.920.000.000

Cộng

29.920.244.030

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.800.000.000	13.200.000.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.200.150.591	15.875.906.561
	24.200.150.591	15.875.906.561

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*** Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	5.567,90	3,053.40
- EUR	257.861,49	101,499.17

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2/2016
- Doanh thu bán hàng	710.181.995
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.711.493.552
- Doanh thu chuyển nhượng dự án	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.153.955.440
Cộng	49.575.630.987

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2016
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

11/01/2016 17:11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hoạt động xây dựng

Cộng**Quý 2/2016**

653.367.435

6.391.070.119

34.154.676.715

41.199.114.269**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**Quý 2/2016**

863.013.039

863.013.039**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**Quý 2/2016**

149.405.466

92.313.874

241.719.340**6. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý vật tư
- Xử lý công nợ
- Thu nhập khác

Cộng**Quý 2/2016**

432.846.649

659.265.279

26.661.120

1.118.773.048**7. CHI PHÍ KHÁC**

- Thanh lý vật tư
- Tiền phạt chậm nộp thuế

Cộng**Quý 2/2016**

227.792.891

60.625

227.853.516**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng**Quý 2/2016**

161.877.607

23.892.157

185.769.764**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí thù lao HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng**Quý 2/2016**

2.379.745.810

58.407.954

15.663.822

1.122.719.715

144.617.432

1.512.520.340

5.233.675.07339.
G
PH
X
D
ÁT
P

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 2/2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	0
Cộng	0
10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Quý 2/2016
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	144.617,432
Cộng	144.617,432
11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Quý 2/2016
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	4.469.285.112
b. Các khoản điều chỉnh tăng	
c. Các khoản điều chỉnh giảm	4.469.285.112
d. Tổng thu nhập chịu thuế	-
e. Thuế TNDN phải nộp (22%)	
f. Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.469.285.112

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong quý 2/2016, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ cho thuê VP Tiền cổ tức đã trả	11.880.000.000
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	Cung cấp hợp đồng xây dựng Cung cấp dịch vụ cho thuê VP Lãi chậm thanh toán Cung cấp dịch vụ khác	24.498.415
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Giá trị góp vốn dự án	28.084.980.000

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ		-
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5.319.629.935	4.736.492.126
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	28.084.980.000	

12/01/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	34.153.955.440	-	2.828.576.609	11.882.916.943	710.181.995	49.575.630.987
2- Chi phí	34.154.676.715		1.936.889.706	4.454.180.413	653.367.435	41.199.114.269
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	34.154.676.715		1.936.889.706	4.454.180.413	653.367.435	41.199.114.269
- Chi phí lãi vay						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(721.275)		891.686.903	7.428.736.530	56.814.560	8.376.516.718
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	235.750.948.602	95.723.063.445	6.121.928.195	69.737.950.097	6.972.355.235	414.306.245.574
C- Nợ phải trả của bộ phận	176.946.691.342	16.236.085.798	2.377.443.950	11.840.919.765	6.150.329.129	213.551.469.984
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	330.187.078		216.329.191	1.042.932.284	26.907.954	1.616.356.507
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	330.187.078		172.004.352	902.967.282	26.907.954	1.432.066.666
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước			44.324.839	139.965.002		184.289.841

13/10/2023 1.94

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2016	Ngày 31/12/2015	Ngày 30/06/2016	Ngày 31/12/2015	Ngày 30/06/2016	Ngày 31/12/2015
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	21.194.332.277	53.727.996.117			21.194.332.277	53.727.996.117
- Phải thu của khách hàng	70.643.086.831	83.903.301.464	(39.307.339.315)	(36.920.795.170)	31.335.747.516	46.982.506.294
- Phải thu ngắn hạn khác	30.041.664.781	23.807.829.791			30.041.664.781	23.807.829.791
Cộng	121.879.083.889	161.439.127.372	(39.307.339.315)	(36.920.795.170)	82.571.744.574	124.518.332.202
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	15.610.429.234	12.841.836.519			15.610.429.234	12.841.836.519
- Phải trả người bán	48.530.606.056	29.373.387.359			48.530.606.056	29.373.387.359
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	25.666.539.210	32.401.248.815			25.666.539.210	32.401.248.815
- Chi phí phải trả	42.114.652.576	53.009.571.828			42.114.652.576	53.009.571.828
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	28.077.005.563	27.039.247.075			28.077.005.563	27.039.247.075
Cộng	159.999.232.639	154.665.291.596			159.999.232.639	154.665.291.596

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

WASECO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.194.332.277		21.194.332.277
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.684.751.612		100.684.751.612
Đầu tư ngắn hạn	50.804.000.000		50.804.000.000
Đầu tư dài hạn		72.202.623.111	72.202.623.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	172.683.083.889	72.202.623.111	244.885.707.000
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.727.996.117		53.727.996.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.711.131.255		107.711.131.255
Đầu tư ngắn hạn	70.000.000.000		70.000.000.000
Đầu tư dài hạn		44.117.643.111	44.117.643.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	231.439.127.372	44.117.643.111	275.556.770.483

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.

Bên nhận thế chấp: Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Cốppha

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 69.737.950.097 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 593.581.345 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 790.845.555 đ.
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ

- Dàn giáo Coppha: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

* **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 2/2016 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng